

Số: 126 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 9 năm 2019

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, làm việc với một số sở, UBND các huyện, thành phố về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ UBND tỉnh năm 2016 – 2021 khối Khoa giáo – Văn xã

Nhằm đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 – 2020), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ UBND tỉnh 2016-2021 ban hành tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh (sau đây gọi là *Quyết định 402*) lĩnh vực Khoa giáo – Văn xã tại một số sở, UBND các huyện, thành phố, làm cơ sở đề đơn đốc, chỉ đạo việc thực hiện trong năm 2020, 2021, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, làm việc với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tăng cường chất lượng, hiệu quả, bảo đảm tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ giao tại Quyết định 402 lĩnh vực Khoa giáo – Văn xã; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Mục tiêu

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu lĩnh vực Khoa giáo – Văn xã từ đầu nhiệm kỳ UBND tỉnh đến nay, qua đó phát huy các nhân tố tích cực, khắc phục khó khăn, hạn chế, trên cơ sở đó có giải pháp chỉ đạo hoàn thành chỉ tiêu kết thúc nhiệm kỳ kế hoạch (2016-2021).

3. Yêu cầu

a) Đánh giá chính xác, cụ thể, sát thực tiễn kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khối khoa giáo – văn xã tại các sở, ngành, địa phương trong tỉnh.

b) Xác định rõ nhiệm vụ, các khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong việc triển khai thực hiện; đề xuất các giải pháp tiếp tục chỉ đạo, triển khai thực hiện đạt kết quả trong thời gian tới.

c) Rút ra bài học kinh nghiệm các nội dung cần khắc phục cho xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2026 sát, đúng, khả thi.

d) Việc kiểm tra tiến hành tại một số đơn vị sự nghiệp khối khoa giáo – văn xã tại cơ sở; làm việc với các cơ quan sau khi kiểm tra.

đ) Các cơ quan được kiểm tra phải báo cáo cụ thể bằng văn bản về các nội dung yêu cầu tại Phần II Kế hoạch này. Báo cáo ngắn gọn, có số liệu viện dẫn, bám sát các chỉ tiêu, thực tiễn phát sinh từ cơ sở trong quá trình triển khai thực hiện.

e) Các sở, ngành cử người tham gia Đoàn kiểm tra của tỉnh phải ổn định, xuyên suốt trong đợt kiểm tra.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đối tượng kiểm tra, làm việc

a) Các Sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động – Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ;

b) UBND 14 huyện, thành phố và các đơn vị sự nghiệp khối khoa giáo – văn xã thuộc địa bàn các huyện, thành phố.

2. Nội dung kiểm tra, làm việc

a) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khối khoa giáo – văn xã UBND tỉnh giao tại Quyết định 402

- Chỉ tiêu kinh tế, xã hội lĩnh vực ngành, địa phương được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 402 (*số liệu theo yêu cầu tại Phụ lục đính kèm*);

- Đánh giá khả năng hoàn thành chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cụ thể trên các lĩnh vực

b1) Giáo dục và đào tạo

- Công tác chuẩn bị để triển khai chương trình, sách giáo khoa mới (bắt đầu áp dụng từ năm 2020), trường, lớp, học sinh;

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học;

- Khó khăn và những đề xuất về nhân lực (cán bộ, giáo viên);

- Tầm nhìn (định hướng) của địa phương về giáo dục và đào tạo (từ mầm non đến trung học phổ thông);

- Sự quan tâm, lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị.

b2) Y tế

- Nhân lực ngành y tế;

- Trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã (dự phòng, điều trị);

- Cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị;

- Các mục tiêu, chỉ số sức khỏe, dân số;

- Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân; việc chi trả bảo hiểm y tế trong, ngoài tỉnh;

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị.

b3) Văn hoá, thể thao và du lịch:

- Kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hoá, con người Quảng Ngãi (cụ thể chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 19/10/2016);

- Kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển dịch vụ, du lịch (cụ thể chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 19/10/2016);

- Cơ sở vật chất, thiết chế văn hoá, thể thao (công lập và ngoài công lập);

- Công tác quản lý, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị di tích;

- Kết quả thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030 tại Quảng Ngãi;

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”;

- Phong trào thể thao quần chúng, thể thao học đường, thể thao thành tích cao;

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị.

b4) Lao động – thương binh và xã hội

- Chất lượng nguồn nhân lực;

- Đào tạo nghề và giải quyết việc làm;

- Chế độ chính sách đối với người có công;

- Chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội;

- Hoạt động của cơ sở trợ giúp, chăm sóc người có công; chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội (nếu có).

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị.

b5) Thông tin và truyền thông

- Kết quả triển khai nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; xây dựng chính quyền điện tử;

- Việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số; xây dựng đô thị thông minh.

- Công tác quản lý, phối hợp quản lý báo chí trên địa bàn tỉnh;

- Công tác thông tin, tuyên truyền nhiệm vụ phát triển KT-XH;

b6) Khoa học và công nghệ

- Kết quả triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học;

- Việc chuyển giao ứng dụng khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

- Việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; việc tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

- Việc xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;

- Kết quả hoạt động dịch vụ công lĩnh vực ngành;

c) Đánh giá chung

- Ưu điểm

- Khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân

- Bài học kinh nghiệm

d) Nhiệm vụ, giải pháp năm 2020 và 2021

e) Tổng hợp kiến nghị, đề xuất

4. Thời kỳ kiểm tra: Từ tháng 01/2016 đến tháng 9/2019.

III. THÀNH PHẦN, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN KIỂM TRA

1. Thành phần

a) Đoàn kiểm tra của tỉnh

- Đồng chí Đặng Ngọc Dũng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng đoàn.

- Mời lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Văn hoá – Xã hội, HĐND tỉnh;

- Lãnh đạo các Sở ngành: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Kho học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh;

- Lãnh đạo Phòng Văn hóa - Văn nghệ thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Phòng Khoa giáo – Văn xã thuộc Văn phòng UBND tỉnh; phòng chuyên môn có liên quan thuộc các Sở ngành nêu trên;

- Phóng viên Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử đảng bộ tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh (đưa tin và truyền thông về kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã tại cơ sở).

b) Thành phần làm việc tại các sở

- Tập thể lãnh đạo sở;

- Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở.

c) Thành phần làm việc tại các huyện, thành phố

- Mời lãnh đạo Huyện ủy/Thành ủy; HĐND huyện/thành phố;

- Chủ tịch và Phó Chủ tịch phụ trách khối khoa giáo - văn xã;

- Trường các phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc (do UBND huyện/thành phố mời).

2. Địa điểm, thời gian kiểm tra (Cụ thể sẽ bố trí trong lịch công tác của UBND tỉnh và có Giấy mời sau)

a) Tại các huyện, thành phố:

- Địa điểm: Tại mỗi huyện, thành phố kiểm tra 01 cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc y tế, hoặc văn hoá do UBND huyện/thành phố chọn, sau đó kiểm tra tại trụ sở UBND huyện/thành phố.

- Thời gian: Trong tháng 10/2019.

b) Tại các sở, ngành khối Khoa giáo – Văn xã; hội, đoàn thể tỉnh:

- Địa điểm: Tại phòng họp các sở;

- Thời gian: Trong tháng 11/2019 (sau khi kết thúc đợt kiểm tra, làm việc tại các huyện, thành phố).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh (đồng thời gửi các sở thuộc khối Khoa giáo – Văn xã) **trước 03 ngày tổ chức kiểm tra**; photo tài liệu phục vụ công tác kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo nội dung Kế hoạch này.

2. Các sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động – Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ:

a) Trường hợp cần thiết, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thống kê số liệu lĩnh vực ngành theo yêu cầu tại *Phụ lục kèm theo Kế hoạch này*, bảo đảm công tác thu thập và tổng hợp số liệu thống nhất trên toàn tỉnh.

Kết thúc đợt kiểm tra, làm việc tại các huyện, tổng hợp báo cáo, số liệu lĩnh vực ngành trên phạm vi toàn tỉnh, xây dựng báo cáo của Sở gửi UBND tỉnh **chậm nhất ngày 04/11/2019** để phục vụ việc kiểm tra, làm việc tại Sở.

b) Cử người tham gia Đoàn kiểm tra phải ổn định, xuyên suốt trong đợt kiểm tra. Trường hợp bắt buộc phải cử người thay thế, phải báo cáo và được sự chấp thuận của lãnh đạo UBND tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm xin ý kiến lãnh đạo UBND tỉnh để xếp lịch kiểm tra, làm việc; phát hành Giấy mời chậm nhất **trước 05 ngày tổ chức kiểm tra**; đôn đốc các sở, ngành chủ động xây dựng báo cáo theo yêu cầu trên để chủ động khi có lịch làm việc.

Cuối tháng 11/2019 (sau khi kết thúc đợt kiểm tra tại UBND các huyện, thành phố và các sở, ngành), Văn phòng tổng hợp chung khối Khoa giáo - Văn xã, báo cáo, đề xuất, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh những vấn đề cần chỉ đạo triển khai để hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch giai đoạn 2016-2020, làm cơ sở, yêu cầu xây dựng Kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

Trên đây là Kế hoạch kiểm tra việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội khối Khoa giáo – Văn xã nhiệm kỳ UBND tỉnh năm 2016-2021. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Văn hoá – Xã hội, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: C, PCPVP(KGVX), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU BÁO CÁO PHỤC VỤ KIỂM TRA CÁC CHỈ TIÊU KT-XH LĨNH VỰC KHOA GIÁO - VĂN XÃ
(Kèm theo Kế hoạch số: 126 /KH-UBND ngày 24 /9/2019 của UBND tỉnh)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
							Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2019	
	VĂN HÓA - XÃ HỘI								
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học								
a)	Giáo dục mầm non	Cháu							
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh							
	- Tiểu học	"							
	- Trung học cơ sở	"							
	- Trung học phổ thông	"							
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh							
d)	Đào tạo	"							
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh							
	- Cao đẳng	"							
	- Đại học	Sinh viên							
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%							
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:								
	- Tiểu học	%							
	- Trung học cơ sở	"							
	- Trung học phổ thông	"							
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi								
	-Số xã đạt chuẩn	Xã							
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
							Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2019	
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường							
	- Mầm non	"							
	- Tiểu học	"							
	- Trung học cơ sở	"							
	- Trung học phổ thông	"							
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	- Mầm non	%							
	- Tiểu học	%							
	- Trung học cơ sở	%							
	- Trung học phổ thông	%							
II	Y TẾ								
1	Dân số trung bình	1000 người							
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o							
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o							
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%							
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
6	Tổng số giường bệnh	Giường							
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"							
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người							
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph							
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%							
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm							
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%							
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế								
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%							
15	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
							Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện năm 2019	
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%							
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%							
III LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM									
1	Tổng số lao động đang làm việc	1000 người							
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"							
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"							
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	- Công nghiệp - Xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người							
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người							
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp								
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%							
	- Nông thôn	%							
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh							
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"							
	- Trung cấp	"							
	- Sơ cấp	"							
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%							
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%							
7	Tổng số hộ	Hộ							
8	Số hộ nghèo	"							
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"							
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"							
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
							Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện năm 2019	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%							
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%							
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu							
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%							
IV VĂN HOÁ, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG									
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa								
	- Gia đình văn hoá	%							
	- Thôn, khối phố văn hoá	%							
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%							
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm							
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%							
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã							Ước TH 2018 thấp hơn 2017 là do Sở VH-TDL rà soát lại thực tế
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%							
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao							
	<i>Trong đó:</i> - Cố định	"							
	- Di động	"							
7	Số thuê bao internet	"							
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã							
9	Thời lượng phát thanh	Giờ							
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Ghi chú
							Kế hoạch tình giao	Ước thực hiện năm 2019	
	<i>Trong đó: Tiếng dân tộc ít người</i>	"							
10	Thời lượng phát hình	Giờ							
	<i>Trong đó: Chương trình PTQ</i>	"							
	<i>Trong đó: + Tiếng Việt</i>	"							
	<i>+ Tiếng dân tộc ít người</i>	"							
	<i>+ Tiếng nước ngoài</i>	"							
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%							